

**Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Quý 1 Năm 2011**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

<b>Mã số</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
<b>100</b>	<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>322.080.557.747</b>	<b>322.847.008.385</b>
<b>110</b>	<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>41.236.601.044</b>	<b>26.609.364.009</b>
111	1 Tiền		38.236.601.044	26.609.364.009
112	2 Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>107.507.330.625</b>	<b>111.102.025.308</b>
121	1 Đầu tư ngắn hạn		109.119.546.659	112.522.464.742
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(1.612.216.034)	(1.420.439.434)
<b>130</b>	<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>107.443.518.095</b>	<b>116.218.905.693</b>
131	1 Phải thu của khách hàng		35.525.520.895	34.404.550.620
132	2 Trả trước cho người bán		14.417.732.887	15.265.507.261
135	5 Các khoản phải thu khác	<b>5</b>	61.148.975.205	70.197.558.704
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.648.710.892)	(3.648.710.892)
<b>140</b>	<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>55.738.108.741</b>	<b>58.015.414.876</b>
141	1 Hàng tồn kho		55.837.695.087	58.115.001.222
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(99.586.346)	(99.586.346)
<b>150</b>	<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.154.999.242</b>	<b>10.901.298.499</b>
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		671.457.173	683.027.257
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		3.627.367.298	5.222.725.878
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>7</b>	746.090.085	11.285.988
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		5.110.084.686	4.984.259.376

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011  
(tiếp theo)

<b>Mã số</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
<b>200</b>	<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>319.955.214.694</b>	<b>320.286.916.610</b>
<b>220</b>	<b>II Tài sản cố định</b>		<b>206.492.514.020</b>	<b>202.078.796.601</b>
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	135.377.093.540	136.554.007.821
222	- Nguyên giá		214.839.843.825	212.103.636.585
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(79.462.750.285)	(75.549.628.764)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	5.782.702.132	5.873.328.318
228	- Nguyên giá		7.132.094.928	7.132.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.349.392.796)	(1.258.766.610)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	65.332.718.348	59.651.460.462
<b>250</b>	<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	11	<b>97.649.449.404</b>	<b>104.567.197.480</b>
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		61.719.121.491	62.288.382.732
258	3 Đầu tư dài hạn khác		35.930.327.913	42.278.814.748
<b>260</b>	<b>V Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.546.317.290</b>	<b>2.140.216.289</b>
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	2.546.317.290	2.140.216.289
<b>269</b>	<b>VI Lợi thế thương mại</b>	13	<b>13.266.933.980</b>	<b>11.500.706.240</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>642.035.772.441</b>	<b>643.133.924.995</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>300</b>	<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>105.144.983.216</b>	<b>112.488.611.764</b>
<b>310</b>	<b>I Nợ ngắn hạn</b>		<b>104.127.727.916</b>	<b>111.471.356.464</b>
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	14	40.031.668.943	43.096.012.621
312	2 Phải trả người bán		18.626.820.882	14.828.936.785
313	3 Người mua trả tiền trước		1.856.047.499	3.044.395.846
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.907.484.049	9.825.030.380
315	5 Phải trả người lao động		2.673.041.040	3.526.152.448
316	6 Chi phí phải trả	16	1.983.498.882	3.414.666.513
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	31.654.705.047	34.349.700.298
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.605.538.426)	(613.538.427)
<b>330</b>	<b>II Nợ dài hạn</b>		<b>1.017.255.300</b>	<b>1.017.255.300</b>
333	3 Phải trả dài hạn khác		350.900.000	350.900.000
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		666.355.300	666.355.300
<b>400</b>	<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>506.703.589.549</b>	<b>504.830.609.103</b>
<b>410</b>	<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>506.703.589.549</b>	<b>504.830.609.103</b>
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		204.992.940.000	186.516.780.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		229.360.288.671	247.782.548.671
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	58.878.352
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		60.004.406.050	59.121.681.697
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		6.353.892.819	6.272.609.336
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.654.997.552	9.741.046.590
<b>410</b>	<b>C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	25	<b>30.187.199.676</b>	<b>25.814.704.128</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>642.035.772.441</b>	<b>643.133.924.995</b>

Hải Phòng, ngày 19 tháng 05 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Bá Minh

Vũ Xuân Cường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2011 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý 1/2010 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>01</b>	<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	19	<b>100.895.590.401</b>	<b>100.895.590.401</b>	<b>75.164.671.102</b>	<b>75.164.671.102</b>
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		175.112.849	175.112.849	370.730.615	370.730.615
<b>10</b>	<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>100.720.477.552</b>	<b>100.720.477.552</b>	<b>74.793.940.487</b>	<b>74.793.940.487</b>
11	4 Giá vốn hàng bán	20	85.763.554.180	85.763.554.180	59.364.759.325	59.364.759.325
<b>20</b>	<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>14.956.923.372</b>	<b>14.956.923.372</b>	<b>15.429.181.162</b>	<b>15.429.181.162</b>
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.445.562.791	2.445.562.791	4.048.054.317	4.048.054.317
22	7 Chi phí tài chính	22	2.361.754.837	2.361.754.837	1.990.398.093	1.990.398.093
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.165.803.087</i>	<i>1.165.803.087</i>	<i>1.075.046.668</i>	<i>1.075.046.668</i>
24	8 Chi phí bán hàng		3.758.601.420	3.758.601.420	3.960.076.321	3.960.076.321
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.134.514.155	8.134.514.155	7.959.531.301	7.959.531.301
<b>30</b>	<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.147.615.751</b>	<b>3.147.615.751</b>	<b>5.567.229.764</b>	<b>5.567.229.764</b>
31	11 Thu nhập khác		666.632.110	666.632.110	496.036.168	496.036.168
32	12 Chi phí khác		697.950.384	697.950.384	42.000.000	42.000.000
<b>40</b>	<b>13 Lợi nhuận khác</b>		<b>(31.318.274)</b>	<b>(31.318.274)</b>	<b>454.036.168</b>	<b>454.036.168</b>
45	14 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		(569.261.241)	(569.261.241)		-
<b>50</b>	<b>15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>2.547.036.236</b>	<b>2.547.036.236</b>	<b>6.021.265.932</b>	<b>6.021.265.932</b>
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	1.252.286.413	<b>1.252.286.413</b>	1.649.317.084	<b>1.649.317.084</b>
<b>60</b>	<b>18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>1.294.749.823</b>	<b>1.294.749.823</b>	<b>4.371.948.848</b>	<b>4.371.948.848</b>
<b>61</b>	<b>19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</b>	25	603.668.837	603.668.837	1.235.478.486	1.235.478.486
<b>62</b>	<b>20 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>		<b>691.080.986</b>	<b>691.080.986</b>	<b>3.136.470.362</b>	<b>3.136.470.362</b>
<b>70</b>	<b>21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	24	<b>35</b>	<b>35</b>	<b>170</b>	<b>170</b>

Hải Phòng, ngày 19 tháng 05 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Bá Minh

Vũ Xuân Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2011 VND	Quý 1/2010 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.547.036.236</b>	<b>6.021.265.932</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>5.707.378.856</b>	<b>3.757.943.209</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định		4.158.410.327	5.242.687.110
03	- Các khoản dự phòng		191.776.600	(3.338.860.956)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		191.388.842	779.070.387
06	- Chi phí lãi vay		1.165.803.087	1.075.046.668
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>8.254.415.092</b>	<b>9.779.209.141</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		9.167.789.119	(5.366.281.328)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		2.277.306.135	(5.958.393.703)
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(2.300.929.501)	(12.058.888.570)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(394.530.917)	1.127.043.728
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.021.969.628)	(1.031.987.573)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(2.382.475.242)	(521.977.470)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		760.091.360	16.522.435.330
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(26.940.611.981)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>14.359.696.418</b>	<b>(24.449.452.425)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(7.934.988.689)	(4.427.243.040)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		4.850.000	300.043.286
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.483.400.000)	(45.508.360.803)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		5.423.804.918	58.239.387.929
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17.600.000.000)	(71.235.297.635)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.911.000.000	75.699.683.453
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		908.147.693	2.515.264.926
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>229.413.922</b>	<b>15.583.478.116</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2011 VND	Quý 1/2010 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.940.300.000	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.499.776.500	77.011.030.102
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.564.120.178)	(78.912.183.692)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(124.043.678)</i>	<i>(1.901.153.590)</i>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>14.465.066.662</b>	<b>(10.767.127.899)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>26.609.364.009</b>	<b>38.321.628.511</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		162.170.373	18.851.768
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>41.236.601.044</b>	<b>27.573.352.380</b>

Hải Phòng, ngày 19 tháng 05 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Bá Minh

Vũ Xuân Cường

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là 500.002.510.000 đồng, tương đương 50.000.251 cổ phiếu.

#### Các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần HAPACO - CN Hà Nội	Số 478 Minh Khai - Thành phố Hà Nội
- Nhà máy Giấy Hải Phòng	Đại Bản - An Dương - Thành phố Hải Phòng

#### Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu <sup>(1)</sup>	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn <sup>(2)</sup>	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc <sup>(3)</sup>	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà <sup>(4)</sup>	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P <sup>(5)</sup>	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông <sup>(6)</sup>	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco <sup>(7)</sup>	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng <sup>(8)</sup>	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

#### Các công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần HAP - REE <sup>(9)</sup>	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư CK Hapaco <sup>(10)</sup>	Phòng 702 số 11, Trần Hưng Đạo, Hà Nội
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng <sup>(11)</sup>	Tầng 5 Khánh Hội, Ngô Quyền, Hải Phòng

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;



- Đào tạo nguồn nhân lực.
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2011. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

<b>Công ty con</b>	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>Vốn chủ sở hữu tại 31/03/2011</b>	<b>Giá trị vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Công ty Cổ phần Hải Âu	32.894.800.000	26.169.600.000	17.299.000.000	57,5%
Công ty Cổ phần Yên Sơn	37.300.000.000	11.000.000.000	9.531.700.000	86,7%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	5.523.855.039	5.523.855.039	100,0%
Công ty Cổ phần Hải Hà	20.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	61,5%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	155.630.855.217	155.630.855.217	100,0%

Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931	10.984.455.931	100,0%
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100,0%
Công ty CP TMDV Hải Phòng	12.132.000.000	6.132.000.000	6.121.980.000	99,8%

#### 2.4 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 31/03/2011	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hapaco	25.000.000.000	25.000.000.000	8.250.000.000	33%

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần HAP - REE và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào hai công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại hai công ty liên kết không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty vì hai công ty liên kết nêu trên đang trong giai đoạn đầu tư.

#### 2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

## 2.10 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

### 2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để Tập đoàn không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 05 năm tiếp theo.

### 2.17 Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.18 Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.19 Các khoản thuế**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	13.093.529.143	6.804.555.430
Tiền gửi ngân hàng	25.143.071.901	19.804.808.579
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>41.236.601.044</b>	<b>26.609.364.009</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn <sup>(1)</sup>	3.306.645.434	3.306.645.434
Đầu tư ngắn hạn khác	105.812.901.225	109.215.819.308
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.612.216.034)	(1.420.439.434)
<b>Cộng</b>	<b>107.507.330.625</b>	<b>111.102.025.308</b>

<sup>(1)</sup> Chi tiết các khoản Chứng khoán đầu tư ngắn hạn như sau:

<u>Chi tiết</u>	<u>Số dư nợ gốc</u>	<u>VND</u>
Cổ phiếu đã niêm yết		3.306.645.434
<b>Cộng</b>		<b>3.306.645.434</b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	460.149	26.233.636
Phải thu khác	61.148.515.056	70.171.325.068
<b>Cộng</b>	<b>61.148.975.205</b>	<b>70.197.558.704</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	171.332.920	
Nguyên liệu, vật liệu	20.330.341.636	16.083.928.134
Công cụ, dụng cụ	926.742.621	1.268.766.188
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.205.062.666	4.996.100.693
Thành phẩm	28.446.295.942	26.618.147.941
Hàng hoá	414.040.792	5.507.988.317
Hàng gửi đi bán	1.343.878.510	3.640.069.949
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>55.837.695.087</b>	<b>58.115.001.222</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(99.586.346)	(99.586.346)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>55.738.108.741</b>	<b>58.015.414.876</b>

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	743.511.090	2.764.515
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.578.995	2.578.995
Thuế thu nhập cá nhân		5.942.478
<b>Cộng</b>	<b>746.090.085</b>	<b>11.285.988</b>

**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	65.968.604.475	128.098.088.175	15.688.977.126	1.606.827.890	741.138.919	212.103.636.585
2. Số tăng trong năm	892.684.124	933.726.577	1.019.681.818	138.694.091	153.794.448	3.138.581.058
- Mua sắm mới	-	224.727.000	1.019.681.818	138.694.091	119.037.727	1.502.140.636
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	892.684.124	708.999.577	-	-	34.756.721	1.636.440.422
3. Số giảm trong năm	-	-	402.373.818	-	-	402.373.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	402.373.818	-	-	402.373.818
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	66.861.288.599	129.031.814.752	16.306.285.126	1.745.521.981	894.933.367	214.839.843.825
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	24.330.015.440	43.838.409.234	5.428.785.452	1.240.560.950	711.857.688	75.549.628.764
2. Số tăng trong năm	1.026.064.910	2.358.218.437	558.687.987	59.408.227	65.404.580	4.067.784.141
- Trích khấu hao	1.026.064.910	2.358.218.437	558.687.987	59.408.227	65.404.580	4.067.784.141
3. Số giảm trong năm	-	-	154.662.620	-	-	154.662.620
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	154.662.620	-	-	154.662.620
4. Số dư cuối năm	25.356.080.350	46.196.627.671	5.832.810.819	1.299.969.177	777.262.268	79.462.750.285
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Đầu năm	41.638.589.035	84.259.678.941	10.260.191.674	366.266.940	29.281.231	136.554.007.821
2. Cuối năm	41.505.208.249	82.835.187.081	10.473.474.307	445.552.804	117.671.099	135.377.093.540

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu năm	5.845.229.650	15.000.000	1.271.865.278	7.132.094.928
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.845.229.650	15.000.000	1.271.865.278	7.132.094.928
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	1.022.915.200	7.500.000	228.351.410	1.258.766.610
2. Số tăng trong năm	73.065.372	1.250.000	16.310.814	90.626.186
- Trích khấu hao	73.065.372	1.250.000	16.310.814	90.626.186
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.095.980.572	8.750.000	244.662.224	1.349.392.796
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Đầu năm	4.822.314.450	7.500.000	1.043.513.868	5.873.328.318
2. Cuối năm	4.749.249.078	6.250.000	1.027.203.054	5.782.702.132



**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	65.332.718.348	59.651.460.462
<i>Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ</i>	<i>15.267.268.061</i>	<i>15.267.268.061</i>
<i>Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (GD II)</i>	<i>3.116.844.595</i>	<i>3.116.844.595</i>
<i>Dự án Khu công nghiệp Tràng Cát</i>	<i>5.065.782.919</i>	<i>5.065.782.919</i>
<i>Dự án Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng</i>	<i>40.288.684.905</i>	<i>33.862.763.196</i>
<i>Dự án đầu tư vào Công ty CP HAP - REE</i>	<i>11.720.000</i>	<i>11.720.000</i>
<i>Giá trị đất mở rộng mặt bằng SX tại XN Văn Yên</i>	<i>93.500.000</i>	<i>93.500.000</i>
<i>Dự án thủy điện Phiền Côn</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Dây truyền máy xeo số 7 xí nghiệp Giấy để</i>		<i>654.744.627</i>
<i>Chi phí mua quyền sử dụng đất để XD khu xử lý nước thải</i>	<i>85.030.000</i>	<i>56.000.000</i>
<i>Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Trần Yên</i>	<i>940.145.024</i>	<i>510.497.277</i>
<i>Nâng cấp sửa chữa nhà rên</i>	<i>68.378.182</i>	<i>68.378.182</i>
<i>Bể chứa</i>	<i>69.877.189</i>	<i>25.027.038</i>
<i>Công trình nhà tập thể</i>	<i>107.303.981</i>	<i>169.981.000</i>
<i>Công trình sửa chữa lớn nhà ZAMIN</i>		<i>542.618.974</i>
<i>Các dự án khác</i>	<i>118.183.492</i>	<i>106.334.593</i>
<b>Cộng</b>	<b>65.332.718.348</b>	<b>59.651.460.462</b>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	61.719.121.491	62.288.382.732
Đầu tư dài hạn khác	35.930.327.913	42.278.814.748
<b>Cộng</b>	<b>97.649.449.404</b>	<b>104.567.197.480</b>

	31/03/2011
	VND
Chi tiết Công ty liên doanh, liên kết như sau:	61.719.121.491
- Công ty Cổ phần HAP - REE	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	57.885.005.000
- Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hapaco	2.334.116.491
Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác	35.930.327.913
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	11.730.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	576.076.390
<b>Cộng</b>	<b>97.649.449.404</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	1.034.912.330	715.534.545
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng	536.232.476	579.388.438
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	737.347.484	839.593.306
Chi phí trả trước dài hạn khác	237.825.000	5.700.000
<b>Cộng</b>	<b>2.546.317.290</b>	<b>2.140.216.289</b>

**13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Nguyên giá:</b>		
- Số dư đầu kỳ	19.350.890.400	19.350.890.400
- Tăng trong kỳ	2.250.000.000	
- Số dư đầu kỳ	21.600.890.400	19.350.890.400
<b>Số đã phân bổ</b>		
- Số đầu kỳ	7.850.184.160	5.915.095.120
- Số phân bổ trong kỳ	483.772.260	1.935.089.040
- Số dư cuối kỳ	8.333.956.420	7.850.184.160
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Số đầu kỳ	11.500.706.240	13.435.795.280
- Số cuối kỳ	13.266.933.980	11.500.706.240

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	40.031.668.943	40.568.590.621
Nợ dài hạn đến hạn trả		2.527.422.000
<b>Cộng</b>	<b>40.031.668.943</b>	<b>43.096.012.621</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	869.931.369	853.074.803
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	30.387.414	13.874.250
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.869.048.984	7.999.237.813
Thuế Thu nhập cá nhân	608.667.836	501.173.068
Thuế Tài nguyên	12.661.480	12.661.480
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	241.174.104	169.396.104
Các loại thuế khác	229.964.005	229.964.005
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.648.857	45.648.857
<b>Cộng</b>	<b>8.907.484.049</b>	<b>9.825.030.380</b>

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.281.700.000	1.137.866.541
Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	288.007.758	1.151.751.997
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	115.369.124	130.381.975
Trích trước phí kiểm toán		752.500.000
Chi phí phải trả khác	298.422.000	242.166.000
<b>Cộng</b>	<b>1.983.498.882</b>	<b>3.414.666.513</b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	239.337.290	239.337.290
Kinh phí công đoàn	530.278.939	446.095.434
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	164.308.193	54.076.831
Phải trả về cổ phần hoá	441.726.901	737.126.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.279.053.724	32.873.063.842
<b>Cộng</b>	<b>31.654.705.047</b>	<b>34.349.700.298</b>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>186.516.780.000</b>	<b>247.782.548.671</b>	<b>(498.135.898)</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>56.199.962.653</b>	<b>5.771.065.509</b>	<b>(29.422.981.141)</b>	<b>461.686.304.251</b>
Tăng do trích lập các quỹ					2.921.719.044	501.543.827		3.423.262.871
Lãi trong năm trước							43.587.333.875	43.587.333.875
Tăng khác			1.055.150.148				62.692.116	1.117.842.264
Phân phối lợi nhuận trong năm							4.485.998.260	4.485.998.260
Giảm khác			498.135.898					498.135.898
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>186.516.780.000</b>	<b>247.782.548.671</b>	<b>58.878.352</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>59.121.681.697</b>	<b>6.272.609.336</b>	<b>9.741.046.590</b>	<b>504.830.609.103</b>
Tăng vốn trong kỳ	18.476.160.000	53.900.000						18.530.060.000
Lãi trong kỳ này							691.080.986	691.080.986
Tăng khác			410.847.980		882.724.353	81.283.483	278.569.976	1.653.425.792
Chia cổ phiếu thưởng		18.476.160.000						18.476.160.000
Phân phối lợi nhuận trong kỳ							55.700.000	55.700.000
Giảm khác			469.726.332					469.726.332
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>204.992.940.000</b>	<b>229.360.288.671</b>	<b>-</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>60.004.406.050</b>	<b>6.353.892.819</b>	<b>10.654.997.552</b>	<b>506.703.589.549</b>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Từ ngày 01/01/2011  
đến 31/03/2011  
VND

<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>204.992.940.000</b>
Vốn góp đầu năm	186.516.780.000
Vốn góp tăng trong kỳ	18.476.160.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	204.992.940.000
Cổ phiếu thưởng trong kỳ	1.847.616 CP

<b>c) Cổ phiếu</b>	31/03/2011
	<u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.499.294
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.499.294
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.499.294
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.343.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.343.824
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000 VND/CP

<b>d) Các quỹ công ty</b>	31/03/2011
	<u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	60.004.406.050
Quỹ dự phòng tài chính	6.353.892.819
<b>Cộng</b>	<b><u><u>66.358.298.869</u></u></b>

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	99.300.681.261	73.182.868.659
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.594.909.140	1.981.802.443
<b>Cộng</b>	<b><u><u>100.895.590.401</u></u></b>	<b><u><u>75.164.671.102</u></u></b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	84.535.904.681	57.431.407.957
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.227.649.499	1.933.351.368
<b>Cộng</b>	<b><u><u>85.763.554.180</u></u></b>	<b><u><u>59.364.759.325</u></u></b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.089.567	434.968.008
Lãi bán ngoại tệ	124.629.161	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.000	2.080.296.918
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.957.424.621	1.460.881.033
Doanh thu hoạt động tài chính khác	132.410.442	71.908.358
<b>Cộng</b>	<b><u><u>2.445.562.791</u></u></b>	<b><u><u>4.048.054.317</u></u></b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	1.165.803.087	1.075.046.668
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	191.397.842	3.594.378.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	812.777.308	
Dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán	191.776.600	(3.353.230.206)
Chi phí tài chính khác		674.203.032
<b>Cộng</b>	<b><u><u>2.361.754.837</u></u></b>	<b><u><u>1.990.398.093</u></u></b>

**23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1/2011 VND	Quý 1/2010 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.252.286.413	1.649.317.084
<b>Cộng</b>	<b>1.252.286.413</b>	<b>1.649.317.084</b>

(\*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại theo từng đơn vị tại thời điểm 31/03/2011 như sau:

	Quý 1/2011 VND
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	402.722.356
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	203.749.670
Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	41.921.633
Công ty Cổ phần Hapaco Phương Đông	603.892.754
<b>Cộng</b>	<b>1.252.286.413</b>

**24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	691.080.986
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	691.080.986
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.575.486
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35

**25 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

<b>Chi tiết</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận cổ đông thiểu số</b>	<b>Lợi ích cổ đông thiểu số</b>
Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu	47,46%	26.169.600.000	513.402.677	22.260.447.555
Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn	13,35%	11.000.000.000	80.771.758	2.789.150.579
Công ty CP Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	9.655.893	5.131.511.716
Công ty CP TMDV Hải phòng	0,16%	6.132.000.000	(161.491)	6.089.826
<b>Cộng</b>			<b>603.668.837</b>	<b>30.187.199.676</b>

## 26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	95.215.340.046	12.016.495.364	8.340.454.500	7.756.300.000	123.328.589.910
Doanh thu giữa các bộ phận	(6.651.100.558)	(414.631.800)	(8.340.454.500)	(7.201.925.500)	(22.608.112.358)
<b>Cộng</b>	<b>88.564.239.488</b>	<b>11.601.863.564</b>	<b>-</b>	<b>554.374.500</b>	<b>100.720.477.552</b>
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.205.422.221	1.022.832.090	825.716.663	9.836.823	3.063.807.797
Doanh thu hoạt động tài chính	2.418.532.914	22.108.177	2.543.200	2.378.500	2.445.562.791
Chi phí tài chính	2.339.987.837	21.767.000	-	-	2.361.754.837
Thu nhập khác	620.340.199	33.401.911	-	12.890.000	666.632.110
Chi phí khác	450.239.186	247.711.198	-	-	697.950.384
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	(569.261.241)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.006.615.110	203.749.670	41.921.633	-	1.252.286.413
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.294.749.823</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	603.668.837
<b>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>691.080.986</b>
Tài sản bộ phận	584.179.146.286	26.042.739.666	9.179.068.615	22.634.817.874	642.035.772.441
<b>Tổng tài sản</b>	<b>584.179.146.286</b>	<b>26.042.739.666</b>	<b>9.179.068.615</b>	<b>22.634.817.874</b>	<b>642.035.772.441</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	89.739.013.360	5.147.380.150	965.702.293	9.292.887.413	105.144.983.216
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>89.739.013.360</b>	<b>5.147.380.150</b>	<b>965.702.293</b>	<b>9.292.887.413</b>	<b>105.144.983.216</b>

### Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	100.720.477.552	-	100.720.477.552
Tài sản bộ phận	642.035.772.441	-	642.035.772.441

**27 . THÔNG TIN KHÁC**

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần HAP - REE và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào hai công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp giá gốc sang phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp giá gốc sang phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư tại hai công ty liên kết không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn vì hai công ty liên kết đang trong giai đoạn đầu tư.

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư như sau:

<b>Công ty</b>	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>Cam kết góp vốn</b>	<b>Vốn thực góp đến</b>	
			<b>31/03/2011</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Công ty TNHH Kinh doanh TM và XNK HAPACO - Hà Nội	35.000.000.000	35.000.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng	120.000.000.000	61.200.000.000	-	51,0%
Công ty TNHH Thương mại Hải Việt	14.450.000.000	14.450.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần HAP - REE	60.000.000.000	29.400.000.000	1.500.000.000	49,0%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	50.000.000.000	29.400.000.000	54.885.005.000	58,8%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	13.400.000.000	5.523.855.039	29,8%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	120.432.000.000	155.630.855.217	129,2%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	29.960.000.000	10.984.455.931	36,7%
<b>Cộng</b>	<b>481.450.000.000</b>	<b>333.242.000.000</b>	<b>228.524.171.187</b>	

**28 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2010 do Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO lập.

*Hải Phòng, ngày 19 tháng 05 năm 2011*

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Trương Bá Minh**

**Vũ Xuân Cường**